

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

- Mã chứng khoán: VST
- Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39404271
- Email: congbothongtin@vitranschart.com.vn, Website: www.vitranschart.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán): /

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): /

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? /

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: www.vitranschart.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp/ Hợp nhất quý 1/2026
Nội dung giải trình nêu tại phần thuyết minh BCTC - mục 36 - trang 24 - Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1/2026

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Lương



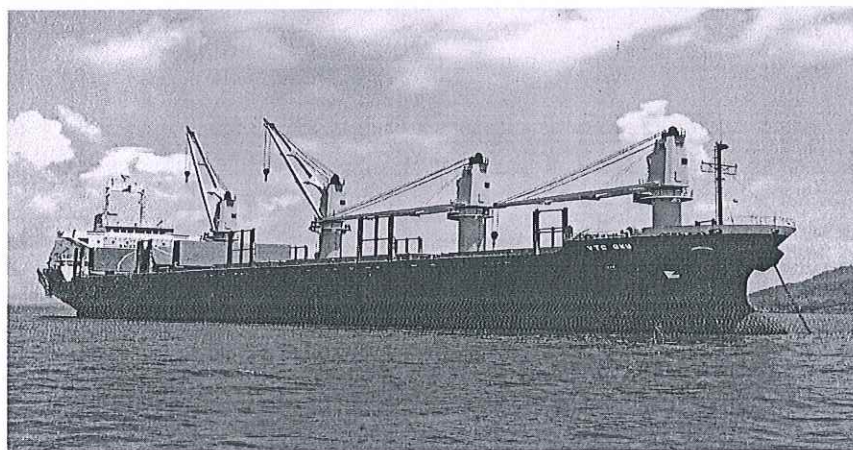
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P. Xóm Chiếu, TP. HCM.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2026**



TP HCM 04/2026

Số: 117 /TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ I NĂM 2026

Mục lục	Trang
	01
1 - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 31/03/2026	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I/2026	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I/2026	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026	06 - 33

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.717.367.771	55.128.260.056
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>8.194.427.018</i>	<i>8.374.131.473</i>
1 - Tiền	111		8.194.427.018	8.374.131.473
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>100.012.997.245</i>	<i>22.374.254.604</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.440.781.267	276.401.570
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	18	636.745.539	745.260.284
3 - Phải thu ngắn hạn khác	135	4	93.099.593.030	21.516.715.341
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	19	(164.122.591)	(164.122.591)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>18.865.660.708</i>	<i>20.712.017.407</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	18.865.660.708	20.712.017.407
<i>V Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>			
<i>VI Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>644.282.800</i>	<i>3.667.856.572</i>
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	166.548.400	1.056.849.463
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	-	2.133.272.709
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	12	477.734.400	477.734.400
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.278.033.438	246.293.845.724
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>64.301.249.249</i>	<i>64.301.249.249</i>
1 - Phải thu dài hạn khác	215	4	64.301.249.249	64.301.249.249
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>69.074.018.151</i>	<i>77.034.080.752</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	7	69.074.018.151	77.034.080.752
- Nguyên giá	222		914.774.874.531	1.251.117.698.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(845.700.856.380)	(1.174.083.617.434)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		7.580.995.096	7.580.995.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.580.995.096)	(7.580.995.096)
<i>III Tài sản sinh học dài hạn</i>	<i>230</i>			
<i>IV Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
<i>V Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
<i>VI Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>	<i>2</i>	<i>102.897.435.898</i>	<i>104.948.717.949</i>
1 - Đầu tư vào công ty con	261		25.000.000.000	25.000.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000
4 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		75.897.435.898	77.948.717.949
VII Tài sản dài hạn khác	270		5.330.140	9.797.774
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	5.330.140	9.797.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		363.995.401.209	301.422.105.780

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C NỢ PHẢI TRẢ	300		736.557.082.329	732.219.284.697
I Nợ ngắn hạn	310		703.107.493.151	698.769.695.519
1 - Phải trả người bán	311	11	8.444.786.802	8.324.724.921
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	16.828.114.122	27.478.114.122
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		781.950.900	781.950.900
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	12	13.160.303.580	5.430.391.265
5 - Phải trả người lao động	315		14.926.034.731	22.386.277.314
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	417.777.629.017	406.084.608.312
7 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	15	7.826.097.081	2.707.019.479
8 - Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	14	32.642.814.694	34.678.186.982
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	10	189.996.600.000	189.996.600.000
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	723.162.224	901.822.224
II Nợ dài hạn	330		33.449.589.178	33.449.589.178
1 - Phải trả dài hạn khác	338	14	33.449.589.178	33.449.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	10	-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	(372.561.681.120)	(430.797.178.917)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	689.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.993.370.000	689.993.370.000
2 - Thặng dư vốn	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.079.215.281.677)	(1.137.450.779.474)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.137.450.779.474)	(1.083.398.018.408)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		58.235.497.797	(54.052.761.066)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		363.995.401.209	301.422.105.780

(*) Các mã có số liệu thay đổi theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật



Lê Kim Phượng



Mai Thị Thu Vân



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145
4 - Giá vốn hàng bán	11	25	24.078.884.036	30.753.032.486	24.078.884.036	30.753.032.486
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.777.320.820	5.803.098.659	12.777.320.820	5.803.098.659
6 - Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 - Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	6.469.530.690	11.893.395.551	6.469.530.690	11.893.395.551
8 - Chi phí tài chính	23	27	5.422.771.486	6.062.550.769	5.422.771.486	6.062.550.769
Trong đó : Chi phí đi vay	24		5.314.646.034	5.806.310.197	5.314.646.034	5.806.310.197
9 - Chi phí bán hàng	25	28	786.868.770	554.849.858	786.868.770	554.849.858
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.347.400.957	5.180.013.366	2.347.400.957	5.180.013.366
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		10.689.810.297	5.899.080.217	10.689.810.297	5.899.080.217
12 - Thu nhập khác	31	30	65.400.037.191	54.541.298.611	65.400.037.191	54.541.298.611
13 - Chi phí khác	32	31	4.547.988.928	5.991.517.298	4.547.988.928	5.991.517.298
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.852.048.263	48.549.781.313	60.852.048.263	48.549.781.313
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.541.858.560	54.448.861.530	71.541.858.560	54.448.861.530
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	13.306.360.763	-	13.306.360.763	-
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.235.497.797	54.448.861.530	58.235.497.797	54.448.861.530
19 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật



Lê Kim Phượng



Mai Thị Thu Vân



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		71.541.858.560	54.448.861.530
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.960.062.601	13.872.252.060
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-71.662.920.196	-11.710.669.416
- Chi phí đi vay	06		5.314.646.034	5.806.310.197
- Các khoản điều chỉnh khác	07		8.175.654.179	-54.305.101.695
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		21.329.301.178	8.111.652.676
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-77.556.751.983	4.145.189.508
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.846.356.699	-3.180.417.836
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-8.571.039.098	5.281.842.848
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		894.768.697	2.855.314.716
- Chi phí đi vay đã trả	14		-46.466.034	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5.631.402.533	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-178.660.000	-39.040.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-67.913.893.074	17.174.541.912
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-6.027.354.113	-56.780.628
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		65.400.037.189	21.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	11.688.851.234
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.051.282.051	-
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.262.883.007	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.686.848.134	11.653.888.788
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-26.728.220.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-26.728.220.692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-227.044.940	2.100.210.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.374.131.473	8.377.606.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.340.485	5.842.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.194.427.018	10.483.659.000

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc tài chính

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 689.993.370.000 đồng

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028 39 404 271/123

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý I/2026, thị trường vận tải hàng khô rời duy trì trạng thái cân bằng cung cầu, song chịu tác động từ các yếu tố kinh tế vĩ mô và thương mại toàn cầu. Chỉ số BDI và BHSI tăng so với cùng kỳ, cho thấy xu hướng phục hồi của thị trường. Phân khúc tàu Handysize, lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp duy trì ổn định, được hỗ trợ bởi nhu cầu vận tải tại khu vực nội Á và Đông Nam Á. Tuy nhiên, nguồn cung tàu vẫn ở mức cao khiến tốc độ tăng trưởng chưa có đột biến. Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và hiệu quả khai thác của doanh nghiệp trong kỳ.
- Trong kỳ, Công ty bán tàu VTC Glory và bàn giao thành công cho người mua vào ngày 20/01/2026.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)	Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	100%	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0315174176
2. Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (HAIDANG SMC)	20.000.000.000	100%	Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0316801824

1.7 Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tổng số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp vào ngày 31/03/2026 là 54 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- + Dự phòng phải thu khó đòi;
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- + Dự phòng phải trả;
- + Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- + Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- + Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- + Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- + Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn,... và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2026:
USD: 26.258 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	14.772.000	14.772.000
+ Tiền Việt Nam	14.772.000	14.772.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	8.179.655.018	8.359.359.473
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	544.405.859	545.522.260
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - TT Hội Sở	7.192.334.819	1.823.854.314
+ Các ngân hàng khác	442.914.340	5.989.982.899
Cộng	8.194.427.018	8.374.131.473

2 Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Phụ lục số 1
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
+ HaiDang SMC vay dài hạn	75.897.435.898	77.948.717.949
	75.897.435.898	77.948.717.949

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	6.276.658.676	112.278.979
+ DAVA PTE LTD, SINGAPORE	6.276.658.676	112.278.979
- Phải thu khách hàng trong nước	164.122.591	164.122.591
Cộng	6.440.781.267	276.401.570

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	đồng		đồng	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH				
+ Quản lý tàu biển	74.912.373.111	-	5.525.616.841	-
Hải Đăng				
+ Tạm ứng	4.064.729.790	-	2.122.377.285	-
Ngân hàng				
+ TMCP Đầu tư & phát triển VN-CN Đồng Đa	13.000.000.000	-	12.500.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	1.122.490.129	-	1.368.721.215	-
Cộng	93.099.593.030	-	21.516.715.341	-
Dài hạn				
Công ty TNHH				
+ Quản lý tàu biển	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Hải Đăng				
Công ty TNHH				
+ Trung Thủy Lancaster (*)	19.192.871.849	-	19.192.871.849	-
+ Các khoản phải thu khác	108.377.400	-	108.377.400	-
Cộng	64.301.249.249	-	64.301.249.249	-

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	đồng		đồng	
+ Nguyên vật liệu	18.864.398.561	-	20.709.553.613	-
+ Công cụ, dụng cụ	1.262.147	-	2.463.794	-
Cộng	18.865.660.708	-	20.712.017.407	-

7	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Phụ lục số 3
8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Phụ lục số 4
9	Chi phí chờ phân bổ	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
	+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:		
	- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hỏa hoạn	166.548.400	1.001.214.079
	- Chi phí chờ phân bổ khác	-	33.058.984
	Cộng	166.548.400	1.034.273.063
	+ Chi chờ phân bổ dài hạn:		
	- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
	- Chi phí chờ phân bổ khác	5.330.140	9.797.774
	Cộng	5.330.140	9.797.774
10	Vay và nợ thuê tài chính		Phụ lục số 5
11	Phải trả người bán		Phụ lục số 6
12	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
	a Số phải nộp:		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.082.143.095	5.407.184.865
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	65.592.369	-
	- Thuế thu nhập cá nhân (VTC)	12.568.116	23.206.400
	Cộng	13.160.303.580	5.430.391.265
	b Số phải thu:		
	- Tiền thuê đất khu 36 NTMK	477.734.400	-
	Cộng	477.734.400	-
13	Chi phí phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
	a Ngắn hạn:		
	- Chi phí lãi vay phải trả	392.472.300.924	387.059.762.424
	- Chi phí phải trả khác	25.305.328.093	19.024.845.888
	Tiền ăn của thuyền viên	2.039.016.310	1.344.990.950
	Trích trước phân bổ CP SCL, khác	23.266.311.783	17.679.854.938
	Cộng	417.777.629.017	406.084.608.312

14 Phải trả khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	3.512.870.794	3.477.759.634
- Bảo hiểm xã hội	100.823.183	102.949.093
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.029.120.717	31.097.478.255
Cộng	32.642.814.694	34.678.186.982
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	33.449.589.178	33.449.589.178
+ Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
+ Ứng trước lợi nhuận Công ty Lancaster Tân Thuận	25.000.000.000	25.000.000.000
+ VTC nhận ký quỹ	45.000.000	45.000.000
Cộng	33.449.589.178	33.449.589.178

15 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước nước ngoài	7.706.097.081	2.707.019.479
- Doanh thu nhận trước trong nước	120.000.000	-
Cộng	7.826.097.081	2.707.019.479

16 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	391.113.370.000	391.113.370.000
Cộng	689.993.370.000	689.993.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		689.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ		689.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	68.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	68.999.337	68.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	16.571.972.557	16.571.972.557

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.714.224.262	17.714.224.262
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	276.844,93	278.199,50
+ Euro (EUR)		

18 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	121.826.290	-
- Trả trước cho người bán trong nước	514.919.249	745.260.284
Cộng	636.745.539	745.260.284

19 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	164.122.591	164.122.591
Cộng	164.122.591	164.122.591

20 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-	2.133.272.709
Cộng	-	2.133.272.709

21 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua nước ngoài trả tiền trước ngắn hạn	16.828.114.122	27.478.114.122
Cộng	16.828.114.122	27.478.114.122

22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	815.287.225		139.660.000	675.627.225
- Quỹ phúc lợi	86.534.999	-	39.000.000	47.534.999
Cộng	901.822.224	-	178.660.000	723.162.224

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145
Cộng	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145
Cộng	36.856.204.856	36.556.131.145	36.856.204.856	36.556.131.145

25 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.078.884.036	30.753.032.486	24.078.884.036	30.753.032.486
Cộng	24.078.884.036	30.753.032.486	24.078.884.036	30.753.032.486

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.739.920	1.273.148.968	131.739.920	1.273.148.968
- Lãi chênh lệch tỷ giá	206.647.683	204.544.317	206.647.683	204.544.317
+ <i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>206.647.683</i>	<i>204.544.317</i>	<i>206.647.683</i>	<i>204.544.317</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.131.143.087	10.415.702.266	6.131.143.087	10.415.702.266
Cộng	6.469.530.690	11.893.395.551	6.469.530.690	11.893.395.551

27 Chi phí tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí đi vay	5.314.646.034	5.806.310.197	5.314.646.034	5.806.310.197
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.125.452	256.240.572	108.125.452	256.240.572
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>108.125.452</i>	<i>256.240.572</i>	<i>108.125.452</i>	<i>256.240.572</i>
Cộng	5.422.771.486	6.062.550.769	5.422.771.486	6.062.550.769

28 Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	786.868.770	554.849.858	786.868.770	554.849.858
Cộng	786.868.770	554.849.858	786.868.770	554.849.858

29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	795.200.574	3.740.662.481	795.200.574	3.740.662.481
- Chi phí vật liệu quản lý	30.045.598	27.421.832	30.045.598	27.421.832
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9.992.593	11.965.836	9.992.593	11.965.836
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.696.462	124.227.752	41.696.462	124.227.752
- Thuế, phí và lệ phí	443.141.188	363.713.235	443.141.188	363.713.235
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	15.000.000	46.131.250	15.000.000	46.131.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.363.542	756.973.938	265.363.542	756.973.938
- Chi phí bằng tiền khác	746.961.000	108.917.042	746.961.000	108.917.042
Cộng	2.347.400.957	5.180.013.366	2.347.400.957	5.180.013.366

30 Thu nhập khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.400.037.189	21.818.182	65.400.037.189	21.818.182
- Thu nhập khác	2	54.519.480.429	2	54.519.480.429
+ <i>Thu nhập khác</i>	2	106.631.249	2	106.631.249
+ <i>Thu nhập từ xóa nợ</i>	-	54.412.849.180	-	54.412.849.180
Cộng	65.400.037.191	54.541.298.611	65.400.037.191	54.541.298.611

31 Chi phí khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí khác	4.547.988.928	5.991.517.298	4.547.988.928	5.991.517.298
+ <i>Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán</i>	144.358.500	168.676.750	144.358.500	168.676.750
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	4.403.576.192	54.423.835	4.403.576.192	54.423.835
+ <i>Chi phí khác</i>	54.236	5.768.416.713	54.236	5.768.416.713
Cộng	4.547.988.928	5.991.517.298	4.547.988.928	5.991.517.298

32 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.309.488.303	1.821.608.612	4.309.488.303	1.821.608.612
- Chi phí nhân công	4.299.710.417	10.892.227.030	4.299.710.417	10.892.227.030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.960.062.601	13.872.252.060	7.960.062.601	13.872.252.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.004.300	756.973.938	717.004.300	756.973.938
- Chi phí khác bằng tiền	9.926.888.142	9.144.834.070	9.926.888.142	9.144.834.070
Cộng	27.213.153.763	36.487.895.710	27.213.153.763	36.487.895.710

33 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.541.858.560	54.448.861.530	71.541.858.560	54.448.861.530
+ Thu nhập không chịu thuế	6.131.143.087	-	6.131.143.087	-
+ Thu nhập tính thuế	65.410.715.473	-	65.410.715.473	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	13.082.143.095	-	13.082.143.095	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	224.217.668	-	224.217.668	-
Cộng thuế TNDN trong năm	13.306.360.763	-	13.306.360.763	-

34 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	58.235.497.797	54.448.861.530	58.235.497.797	54.448.861.530
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	58.235.497.797	54.448.861.530	58.235.497.797	54.448.861.530
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	68.999.337	68.999.337	66.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**35 Công cụ tài chính****1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	8.194.427.018	8.194.427.018
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	163.841.623.546	163.677.500.955

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 31/03/2026
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	189.996.600.000
- Phải trả người bán, phải trả khác	74.537.190.674
- Chi phí phải trả	417.777.629.017

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	41.087.601.496	-	-	41.087.601.496
- Khoản vay	189.996.600.000	-	-	189.996.600.000
- Chi phí phải trả	417.777.629.017	33.449.589.178	-	451.227.218.195
Cộng	648.861.830.513	33.449.589.178	-	682.311.419.691

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 10.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14.

36 Thông tin về các bên liên quan:**1 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) - CTCP	Cổ đông lớn		
- Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn	Công ty con của cổ đông lớn		
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:			

1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ

- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC) - CTCP	90.000.000	90.000.000
- Công ty Cổ phần cảng Sài Gòn	3.600.000	-

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

37 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**38 Báo cáo bộ phận:**

Phụ lục số 8

39 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC).

40 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

41 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 4 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Người đại diện theo pháp luật



Trịnh Hữu Lương

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Giá gốc	Số đầu năm	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
c1 Đầu tư vào công ty con	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ CT TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
+ CT TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.297.624.400	5.276.998.182	1.230.511.211.151	7.031.864.453	1.251.117.698.186
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>					
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	336.342.823.655
<i>Cộng</i>		<i>1.240.980.000</i>	<i>335.101.843.655</i>	<i>-</i>	<i>336.342.823.655</i>
Số dư cuối kỳ	8.297.624.400	4.036.018.182	895.409.367.496	7.031.864.453	914.774.874.531
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.875.136.249	5.214.338.410	1.154.009.948.410	6.984.194.365	1.174.083.617.434
- Khấu hao trong năm	20.609.178	32.669.861	7.885.696.278	21.087.284	7.960.062.601
<i>Cộng</i>	<i>20.609.178</i>	<i>32.669.861</i>	<i>7.885.696.278</i>	<i>21.087.284</i>	<i>7.960.062.601</i>
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	336.342.823.655
<i>Cộng</i>		<i>1.240.980.000</i>	<i>335.101.843.655</i>	<i>-</i>	<i>336.342.823.655</i>
Số dư cuối kỳ	7.895.745.427	4.006.028.271	826.793.801.033	7.005.281.649	845.700.856.380

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	422.488.151	62.659.772	76.501.262.741	47.670.088	77.034.080.752
- Tại ngày cuối năm	401.878.973	29.989.911	68.615.566.463	26.582.804	69.074.018.151

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 68.615.566.463

286.055.535.363

TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.477.535.246
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, P. Xóm Chiếu, TPHCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Tổng hợp
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026
Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn quá hạn	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp

428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/03/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		189.996.600.000	-	189.996.600.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐTĐTSD BS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 06/2003/HĐTĐ- TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	-	-	-	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTĐ - TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTĐSD- TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11/11/2016

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, P. Xóm Chiếu, TP.HCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Tổng hợp
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	1.887.588.219	1.887.588.219	3.100.593.263	3.100.593.263
+ HTX Vận tải ô tô Tân Phú	1.079.240.000	1.079.240.000	31.765.001	31.765.001
+ Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076
+ Phải trả các đối tượng khác	2.866.387.507	2.866.387.507	2.558.219.181	2.558.219.181
Cộng	8.444.786.802	8.444.786.802	8.302.148.521	8.302.148.521

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, P. Xóm Chiếu, TP.HCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123

Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh báo cáo tài chính Tổng hợp

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 7

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	669.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.387.410.956.549)	(700.757.355.992)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	249.960.177.075	249.960.177.075
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.137.450.779.474)	(430.797.178.917)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	58.235.497.797	58.235.497.797
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.079.215.281.677)	(372.561.681.120)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.349.592.856	506.612.000	36.856.204.856
Chi phí bộ phận trực tiếp	23.715.674.911	363.209.125	24.078.884.036
	12.633.917.945	143.402.875	12.777.320.820
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tài sản bộ phận trực tiếp	363.995.401.209	-	363.995.401.209
Tổng tài sản	363.995.401.209	-	363.995.401.209
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	736.557.082.329	-	736.557.082.329
Tổng nợ phải trả	736.557.082.329	-	736.557.082.329

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.474.750.800	5.381.454.056	36.856.204.856
Tài sản bộ phận	-	-	363.995.401.209
Nợ phải trả bộ phận	2.611.571.076	733.945.511.253	736.557.082.329